

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG NĂM 2022

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát:

Tên giao dịch: Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Tung Kuang

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3600254361

Vốn điều lệ: 426.196.980.000 đồng

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Số điện thoại: 0251-3836688, Fax: 0251-3836552/553

Địa chỉ website: www.tungkuang.com.vn

Mã cổ phiếu: TKU



2. Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tung Kuang được thành lập theo giấy phép số 1191 CPH/GP do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 09/8/2005. Tiền thân của công ty là Công ty Công nghiệp TNHH Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài - được thành lập tại Khu Công Nghiệp Biên Hoà II, tỉnh Đồng Nai theo Giấy phép Đầu tư số 1191/GP do Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp ngày 05/04/1995 với tổng vốn đầu tư đăng ký là 5.500.000 USD, vốn pháp định là 2.000.000 USD.

Do nhu cầu phát triển, mở rộng sản xuất kinh doanh tại Việt Nam, Tung Kuang đã mở các chi nhánh tại Đà Nẵng, Hà Nội và Hải Dương. Ngày 12/01/1998, Tung Kuang được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy phép điều chỉnh số 1191/GPĐC1 chuẩn y việc thành lập chi nhánh công ty tại Thành phố Đà Nẵng. Ngày 13/06/1998, Tung Kuang được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy phép điều chỉnh số 1191/GPĐC3 chuẩn y việc thành lập chi nhánh công ty tại Thành phố Hà Nội. Hai chi nhánh này hạch toán phụ thuộc, thực hiện các công việc giao dịch mua bán hàng hóa tại thị trường miền Trung và miền Bắc.

Ngày 10/6/2002, Ban quản lý Các Khu Công Nghiệp Đồng Nai đã cấp giấy phép điều chỉnh số 1191/GPĐC6-BKH-KCN-ĐN chuẩn y việc thành lập Chi nhánh Tung Kuang tại xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Vốn đầu tư vào nhà máy Hải Dương là 24.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

USD. Chi nhánh Hải Dương thực hiện hạch toán độc lập với trụ sở chính tại Đồng Nai, theo đó kê khai nộp và quyết toán các loại thuế tại tỉnh Hải Dương

Ngày 27/08/2007 công ty đã đăng ký lại doanh nghiệp theo nghị định số 101/2006/NĐ-CP ngày 21/09/2006 của chính phủ, đồng thời xin giấy phép hoạt động cho chi nhánh Nhơn Trạch.

Ngày 18/09/2007 Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đầu tư số 472033000244 chuẩn y việc thành lập chi nhánh Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Vốn đầu tư vào nhà máy Nhơn Trạch là 10.000.000 USD. Chi nhánh Nhơn Trạch thực hiện hạch toán độc lập với trụ sở chính Đồng Nai, theo đó kê khai nộp và quyết toán các loại thuế tại tỉnh Đồng Nai

Do chi nhánh Hải Dương bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất trong năm 2004 nên toàn bộ hoạt động kinh doanh của chi nhánh Hà Nội được chuyển về cho chi nhánh Hải Dương. Do đó, sau khi hoàn tất các nghĩa vụ với cơ quan thuế, Chi nhánh Hà Nội chính thức đóng cửa từ tháng 4/2004.

Theo tinh thần của Nghị định 38/2003/NĐ-CP ban hành ngày 15 tháng 04 năm 2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, Công ty Tung Kuang đã thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp. Ngày 09/08/2005, Tung Kuang nhận được giấy phép số 1191CPH/GP chuẩn y việc chuyển nhượng vốn và thành lập công ty cổ phần, tổng vốn đầu tư của công ty là 35.000.000 USD, vốn Pháp định là 11.213.493 USD. Hình thức chuyển đổi là “chuyển nhượng một phần giá trị doanh nghiệp cho các cổ đông mới”.

Quá trình chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập nước ngoài Tung Kuang:

Ngày 20/10/2005 Hội Đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Tung Kuang đã nhất trí thông qua kế hoạch bán cổ phần ra bên ngoài. Quá trình bán cổ phần của cổ đông sáng lập nước ngoài được chia làm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Cổ đông sáng lập nước ngoài ký hợp đồng bán 2.352.785 cổ phần tương đương với 14,35% vốn điều lệ vào ngày 05/11/2005 cho người lao động tại Tung Kuang và nhà đầu tư nước ngoài.

- Giai đoạn 2: Ngày 10/01/2006, Cổ đông sáng lập nước ngoài tiếp tục ký hợp đồng bán 929.069 cổ phần cho các đối tác chiến lược Việt Nam và nhà đầu tư Việt Nam tương đương với 5,67% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Sau khi thực hiện bán cổ phần của cổ đông sáng lập nước ngoài, ngày 06/03/2006, Tung Kuang nhận được giấy phép đầu tư điều chỉnh số 1191 CPH/GPĐC1 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư chuẩn y việc chuyển nhượng 3.281.854 cổ phần của cổ đông sáng lập cho các cổ đông bên ngoài.

Ngày 21 tháng 04 năm 2006, Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội đã ra quyết định số 11/QĐ – TTGDHN chấp thuận cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21 tháng 04 năm 2006

Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông

Mã chứng khoán: TKU

Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Số lượng: 3.281.854 cổ phiếu.

Ngày 27 tháng 04 năm 2010 công ty CPCN Tung Kuang tiến hành họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 với tỷ lệ chia cổ tức là 25%. Trong đó 10% là tiền mặt, 15% là cổ phiếu, do vậy số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là 492.224 cổ phiếu và ngày 22 tháng 10 năm 2010 là ngày giao dịch chính thức của số cổ phiếu trên.

Căn cứ theo quyết định số 735/QĐ- SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và thông báo số 964/TB-SGDHN thì tổng số lượng cổ phiếu niêm yết của công ty CPCN Tung Kuang(TKU) là: 3.774.078 cổ phiếu.

Từ tháng 10/2013 theo quyết định của HĐQT giải thể chi nhánh Đà Nẵng

Ngày 03 tháng 10 năm 2014 công ty Tung Kuang nhận được giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 472033000244 do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp với nội dung điều chỉnh như sau: tăng vốn điều lệ từ 243.799.460.000 đồng lên 268.177.770.000 đồng (chia cổ tức năm 2013 :10% bằng cp).

Căn cứ theo quyết định số 519/QĐ- SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 19/9/2014 và thông báo số 805/TB-SGDHN thì tổng số lượng cổ phiếu niêm yết của công ty CPCN Tung Kuang (TKU) là: 4.151.325 cổ phiếu.

Từ tháng 08/2015 theo quyết định của ĐHĐCĐ theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản giải thể chi nhánh và Công ty con tại Hải Dương.

Ngày 04 tháng 12 năm 2015 công ty Tung Kuang nhận được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600254361 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp với nội dung điều chỉnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

như sau: tăng vốn điều lệ từ 268.177.770.000 đồng lên 300.355.730.000 đồng (chia cổ tức năm 2014 :12% bằng cp).

Căn cứ theo quyết định số 614/QĐ- SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 23/9/2015 và thông báo số 1067/TB-SGDHN thì tổng số lượng cổ phiếu niêm yết của công ty CPCN Tung Kuang (TKU) là: 4.649.149 cổ phiếu.

Ngày 26 tháng 08 năm 2019 công ty Tung Kuang nhận được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600254361 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp với nội dung điều chỉnh như sau: tăng vốn điều lệ từ 300.355.730.000 đồng lên 322.879.650.000 đồng (chia cổ tức năm 2018 :7.5% bằng cp).

Căn cứ theo quyết định số 512/QĐ- SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 01/08/2019 và thông báo số 868/TB-SGDHN thì tổng số lượng cổ phiếu niêm yết của công ty CPCN Tung Kuang (TKU) là: 4.997.562 cổ phiếu.

Ngày 01 tháng 03 năm 2022 công ty Tung Kuang nhận được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600254361 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp với nội dung điều chỉnh như sau: tăng vốn điều lệ từ 322.879.650.000 đồng lên 387.453.840.000 đồng (chia cổ tức năm 2020: 20% bằng cp).

Căn cứ theo quyết định số 48/QĐ- SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 25/01/2022 và thông báo số 148/TB-SGDHN thì tổng số lượng cổ phiếu niêm yết của công ty CPCN Tung Kuang (TKU) là: 5.996.904 cổ phiếu.

Ngày 22 tháng 11 năm 2022 công ty Tung Kuang nhận được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600254361 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp với nội dung điều chỉnh như sau: tăng vốn điều lệ từ 387.453.840.000 đồng lên 426.196.980.000 đồng (chia cổ tức năm 2021: 10% bằng cp).

Căn cứ theo quyết định số 763/QĐ- SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 27/10/2022 và thông báo số 3173/TB-SGDHN thì tổng số lượng cổ phiếu niêm yết của công ty CPCN Tung Kuang (TKU) là: 6.596.372 cổ phiếu.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế, sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);

Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc); các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác); xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện).

Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng (ốp vào bề mặt các công trình, mặt dựng)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Địa bàn kinh doanh: Thị trường chủ yếu của công ty là thị trường nội địa, chiếm hơn 90% sản lượng. Sản phẩm được phân phối trong nước theo những kênh sau :

Thị trường miền Trung : Từ Quảng Bình đến Tuy Hòa. Nhà máy Tungkuang Biên Hòa chuyển hàng từ Đồng Nai cung cấp cho công ty Ta Yuan tại Đà Nẵng và công ty Ta Yuan phân phối lại cho các đại lý khu vực

Thị trường Miền Nam : Từ Tuy Hòa trở vào. Tổng đại lý miền Nam tại Tp. Hồ Chí Minh là đầu mối phân phối cho các đại lý thứ cấp tại các tỉnh.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

Mô hình quản trị: Công ty cổ phần

Cơ cấu bộ máy quản lý: Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung kuang được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005.

Cơ sở của hoạt động quản trị và điều hành của Công ty là Điều lệ tổ chức và hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua .

Đại hội đồng cổ đông: là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền bỏ phiếu hoặc người được cổ đông ủy quyền. Đại hội đồng cổ đông có các quyền hạn sau:

Thông qua bổ sung, sửa đổi Điều lệ.

Thông qua định hướng phát triển Công ty, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, các báo cáo của Ban kiểm soát, của Hội đồng quản trị và của các kiểm toán viên.

Quyết định mức cổ tức được thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần.

Quyết định số lượng thành viên của Hội đồng quản trị.

Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; phê chuẩn việc Hội đồng quản trị, bổ nhiệm Tổng Giám đốc.

Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức; xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty.

Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

Ban kiểm soát: Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm 03 thành viên, thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và pháp luật về những công việc thực hiện theo quyền hạn và trách nhiệm sau:

Được Hội đồng Quản trị tham khảo ý kiến về việc chi định công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan đến sự rút lui hay bãi nhiệm của công ty kiểm toán độc lập; thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán.

Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý trước khi đệ trình Hội đồng quản trị;

Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc.

Xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận.

Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

Ban Tổng Giám đốc: Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm gồm 03 thành viên.

Tổng Giám đốc có nhiệm vụ:

Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh tế, hợp đồng dân sự và các loại hợp đồng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Kiến nghị về số lượng và các loại cán bộ quản lý mà Công ty cần thuê để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết để thực hiện các thông lệ quản lý tốt nhất cũng như các cơ cấu do Hội đồng quản trị đề xuất và tư vấn cho Hội đồng quản trị để quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của cán bộ quản lý.

Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của người lao động.

Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty theo kế hoạch kinh doanh.

Phó tổng giám đốc có nhiệm vụ : là người tham mưu cho Tổng Giám đốc điều hành các phòng ban trong công ty. Có trách nhiệm giải quyết những vấn đề phát sinh khi có sự ủy quyền của Tổng Giám đốc. Chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về nhiệm vụ được giao.

Các phòng ban nghiệp vụ: các phòng, ban nghiệp vụ có chức năng tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc, trực tiếp điều hành theo chức năng chuyên môn và chỉ đạo của Ban Tổng Giám đốc. Công ty hiện có 07 phòng ban chuyên môn nghiệp vụ với chức năng được quy định như sau:

Phòng văn thư có chức năng tổ chức quản lý công tác văn phòng, văn thư hành chính, bảo quản tài sản, công tác lễ tân, ngoại giao, phối hợp với ban chấp hành công đoàn của công ty.

Phòng kinh doanh : có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch kinh doanh mua bán trên địa bàn tiêu thụ, nghiên cứu nhu cầu của thị trường để đưa ra những mặt hàng phù hợp. Tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ. Tham gia lập kế hoạch phân phối hàng, kết hợp với văn phòng xưởng để có kế hoạch vận chuyển kịp thời hàng hóa sản phẩm theo yêu cầu.

Phòng tổng vụ: Xây dựng kế hoạch trang bị, mua sắm và giữ gìn bảo quản trang thiết bị, cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật, đảm bảo sự an toàn trong sử dụng, trong quản lý. Đảm bảo an toàn vận hành, công tác cơ quan được nhịp nhàng cân đối.

Phòng nhân sự : có nhiệm vụ theo dõi quản lý tình hình nhân sự mỗi ngày và tính lương, giải quyết những vấn đề phát sinh của công nhân viên, báo cáo tình hình nhân sự của công ty ký hợp đồng lao động định kỳ, báo cáo bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế hàng tháng.

Phòng kế toán: có nhiệm vụ cập nhập những khoản liên quan đến tài chính của công ty, các khoản thu chi hàng ngày, tháng. Theo dõi và tính toán tình hình lãi lỗ trong hoạt động kinh doanh của công ty để kịp thời báo cáo cho ban giám đốc. Đảm bảo chi tiêu giá thành, lợi nhuận,

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

thực hiện các nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước. Hỗ trợ giúp Ban giám đốc trong công tác quản lý và điều hành nguồn vốn của công ty.

Phòng Kế hoạch SX : tiếp nhận, bảo quản, phân phối hàng hóa theo kế hoạch của công ty, quản lý đội xe và lập kế hoạch điều động hàng hóa kịp thời.

Phòng KCS: Luôn kiểm tra, đánh giá vật tư sản xuất, giám sát quy trình sản xuất để đảm bảo chất lượng của sản phẩm, hàng hóa , kịp thời phản ánh ban giám đốc những vấn đề tồn tại trong quy trình sản xuất nhằm khắc phục và nâng cao chất lượng.

Công ty có các Chi nhánh hạch toán độc lập như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

5. Định hướng phát triển:

Tung Kuang tiếp tục phấn đấu và duy trì là Công ty hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất nhôm định hình tại Việt Nam. Để đạt được mục tiêu này Tung Kuang chủ trương:

Duy trì và tăng doanh thu của Tung Kuang.

Đặt khách hàng là trọng tâm cho mọi hoạt động của Tung Kuang.

Nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh những chủ trương trên Tung Kuang không ngừng đầu tư thêm thiết bị mới để mở rộng sản xuất nhằm phối hợp sự đa dạng hóa của thị trường.

*** *Tuân thủ pháp luật:***

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty luôn thực hiện tuân thủ pháp luật Việt Nam và đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước. Các cổ đông của công ty quyết tâm đầu tư kinh doanh lâu dài tại Việt Nam.

*** *Phát triển thị trường:***

Tận dụng lợi thế hiện có về kinh nghiệm sản xuất, công nghệ hiện đại, chất lượng sản phẩm, công ty sẽ gia tăng thị phần tại Việt Nam cũng như sẽ tạo ra những sản phẩm mới, riêng biệt để xuất khẩu.

*** *Phát triển nguồn nhân lực:***

Nhân tố con người chiếm phần quan trọng trong việc quyết định sự thành công và phát triển của doanh nghiệp. Kế hoạch chiến lược nguồn nhân lực của công ty sẽ tập trung vào :

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Sử dụng lao động nước ngoài có trình độ và kinh nghiệm để tạo sự ổn định vượt trội trong sản xuất, trực tiếp huấn luyện tay nghề cho đội ngũ nhân viên trong nước nhằm tạo ra đội ngũ có trình độ đồng đều.

Phát triển nguồn nhân lực trong nước thông qua tuyển chọn, huấn luyện kỹ càng nhằm từng bước tiếp thu, kế thừa và thay thế cho đội ngũ nhân lực nước ngoài.

Xây dựng một quy trình tác nghiệp giữa các bộ phận nhằm tạo ra sự phối hợp tốt.

Tăng cường phúc lợi tinh thần và vật chất cho CBCNV trong công ty.

Tạo điều kiện cho người lao động của công ty có cơ hội sở hữu cổ phần nhằm phát huy tinh thần làm chủ và gắn bó lâu dài với công ty.

Công ty Tung Kuang thường xuyên kiểm tra và lập các báo cáo đánh giá môi trường theo tiêu chuẩn và quy định của Nhà Nước. Ngoài ra công ty còn tham gia tài trợ học bổng cho trường Đại học kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh và tài trợ báo cho sinh viên.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM**1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**

Chỉ tiêu so sánh	Thực hiện	
	2021	2022
Tài sản ngắn hạn	934.694.039.962	805.371.004.069
Tài sản dài hạn	329.309.691.891	345.717.302.774
Tổng doanh thu thuần	892.683.910.944	1.194.676.996.607
Lợi nhuận trước thuế	118.747.405.119	82.778.423.555
Lợi nhuận sau thuế	97.228.793.439	67.264.592.035

2. Tổ chức và nhân sự

Danh sách ban điều hành

Họ và tên: **LIU CHIEN HUNG**

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 22/07/1973

Nơi sinh: Đài Loan

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Quốc tịch: Đài Loan

Dân tộc: Hoa

Quê quán: Đài Loan

Địa chỉ thường trú: 21/6 Đường Đại vĩ, TP. Đại lý, Đài trung

ĐT liên lạc ở cơ quan: (886)424870818

Trình độ văn hóa: Đại học

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư

Quá trình công tác: Công ty cổ phần công nghiệp Bảo vĩ (từ 1998~2001)

Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần công nghiệp Tung Kuang
Tổng giám đốc Công ty CP Công nghiệp Tung Kuang

Số cổ phần nắm giữ: 1.465.598 cổ phần

Hành vi vi phạm pháp luật: không

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: không

Họ và tên: LIU CHIEN LIN

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 16/10/1974

Nơi sinh: Đài Loan

Quốc tịch: Đài Loan

Dân tộc: Hoa

Quê quán: Đài Loan

Địa chỉ thường trú: 21/6 Đường Đại vĩ, TP. Đại lý, Đài trung

ĐT liên lạc ở cơ quan: 0320-3630888

Trình độ văn hóa: Đại học

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư

Quá trình công tác: Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang

Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần công nghiệp Tung Kuang

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Phó tổng giám đốc Công ty CP Công nghiệp Tung Kuang

Số cổ phần nắm giữ: 114 cổ phần

Hành vi vi phạm pháp luật: không

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: không

Những thay đổi trong ban điều hành : không

Số lượng cán bộ, nhân viên công ty:

Trụ sở chính: 230 người

Nhơn trách: 170 người

Chế độ làm việc:

Thời gian làm việc: Xưởng sản xuất được công ty tổ chức làm việc theo ca, các công việc gián tiếp được công ty tổ chức làm việc theo ngày. Ca sản xuất được tổ chức làm việc liên tục 3 ca/ ngày, công nhân làm việc theo ca được bố trí làm việc 8g/ca, nghỉ giữa ca 30 phút và được bố trí xen kẽ nhau mỗi tuần. Làm việc theo giờ hành chính được bố trí 8 giờ/ngày, 6 ngày/tuần, nghỉ ngày chủ nhật. Khi có yêu cầu về tiến độ sản xuất, kinh doanh thì nhân viên công ty có trách nhiệm làm thêm giờ và có những quy định đảm bảo quyền lợi cho Người lao động theo quy định của nhà nước và có đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động

Nghỉ phép, nghỉ lễ, tết: Thực hiện theo Luật lao động, nhân viên công ty làm việc với thời gian 12 tháng liên tục được nghỉ phép 12 ngày và thời gian không làm việc đủ 12 tháng được tính theo tỷ lệ thời gian làm việc. Nhân viên được nghỉ lễ, tết 9 ngày theo quy định của Bộ luật lao động

Nghỉ ốm, thai sản : Nhân viên công ty được nghỉ ốm 30 ngày (không liên tục) trong năm và không được hưởng nguyên lương. Trong thời gian nghỉ thai sản, ngoài thời gian nghỉ 6 tháng với chế độ bảo hiểm theo đúng quy định, còn được hưởng thêm 2 tháng lương cơ bản do Bảo hiểm xã hội chi trả.

Công ty luôn tuân thủ các quy định của Nhà Nước về điều chỉnh lương cơ bản và những phúc lợi kèm theo, nên số lượng công nhân khá ổn định.

Chính sách tuyển dụng, đào tạo

Tuyển dụng : Mục tiêu tuyển dụng của công ty là thu hút người lao động đáp ứng được yêu cầu công việc, có năng lực vào làm việc cho công ty. Tùy thuộc vào từng vị trí đảm nhận mà có những tiêu chuẩn quy định phù hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Đào tạo: Công ty chú trọng đẩy mạnh các hoạt động đào tạo về quy trình chất lượng ISO, kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn.

Đào tạo nhân viên mới: Sau khi được tuyển dụng, nhân viên mới sẽ được công ty tổ chức đào tạo để nắm rõ về nội quy lao động, trách nhiệm quyền hạn được giao, phương pháp và kỹ năng thực hiện công việc

Đào tạo không thường xuyên:

Công ty khuyến khích và tạo điều kiện về thời gian và kinh phí cho người lao động đi học các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ để nâng cao trình độ. Công ty cũng thường xuyên mở các lớp huấn luyện nâng cao về tay nghề.

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi :

Chính sách lương : Công ty xây dựng chính sách lương phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động và bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc của từng người, khuyến khích được cán bộ công nhân viên làm việc tích cực đóng góp vào sự phát triển công ty

Chính sách thưởng : Nhằm khuyến khích, động viên CBCNV công ty làm việc tích cực, gia tăng hiệu quả, công ty có chính sách thưởng hàng kỳ, thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể. Cuối năm toàn thể CBCNV của công ty đều được hưởng lương tháng 13. Tùy thuộc vào kết quả kinh doanh của công ty trong năm, CBCNV sẽ được trích thưởng thêm.

Bảo hiểm và phúc lợi : Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật . Công ty thực hiện các chế độ cho người lao động theo Luật lao động. Hàng năm, công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV, tạo điều kiện cho CBCNV công ty đi nghỉ mát...

Chính sách bán cổ phiếu cho CBCNV : Khi cổ phần hóa, công ty có chính sách ưu đãi tạo điều kiện cho CBCNV được sở hữu cổ phần nhằm tạo sự gắn bó giữa công ty với CBCNV.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư lớn: không có

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.194.676.996.607	892.683.910.944
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	38.133.933	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.194.638.862.674	892.683.910.944
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.027.256.498.025	718.899.773.091
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		167.382.364.649	173.784.137.853
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	9.157.259.651	9.401.613.829
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	38.164.148.923	9.910.754.291
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13.047.091.205	6.711.628.816
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	17.534.173.266	13.758.285.266
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	38.324.996.105	40.758.912.077
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		82.516.306.006	118.757.800.048
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	1.326.930.479	218.105.835
12.	Chi phí khác	32	VI.07	1.064.812.930	228.500.764
13.	Lợi nhuận khác	40		262.117.549	(10.394.929)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		82.778.423.555	118.747.405.119
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	15.513.831.520	21.518.611.680
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		67.264.592.035	97.228.793.439
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.729	2.987
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.729	2.987

4. Tình hình tài chính

Phân tích tình hình tài chính :

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022	Năm 2021
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản cố định/Tổng tài sản		29%	22%
	- Tài sản lưu động/Tổng tài sản		70%	74%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		50%	56%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		50%	43%
3	Khả năng thanh toán	lần		
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1.40	1.37
	- Khả năng thanh toán nhanh		0.39	0.63
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu		11.72	17.65
	- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế /tổng tài sản		6	7.69

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:**a. Cổ phần:**

Tổng số cổ phiếu thường: 42.619.698 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 42.619.698 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu niêm yết: 6.596.372 cổ phiếu

b. Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1. Cổ đông trong Công ty:	39.067.918	91.7%
a. Cổ đông nước ngoài:	39.030.708	99.9%
b. Cổ đông Việt Nam:	37.210	0.1%
2. Cổ đông ngoài Công ty:	3.551.780	8.3%
a. Cổ đông trong nước:		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

- Tổ chức:	3.250.191	91.5%
- Cá nhân:	1.316	0.04%
b. Cổ đông nước ngoài:	3.248.875	99.96%
	301.589	8.5%

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

e. Các chứng khoán khác: không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban giám đốc**1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

Năm 2022 cùng với HĐQT, Ban điều hành đã chỉ đạo sát sao và quyết liệt trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình, đảm bảo duy trì hoạt động kinh doanh, điều hành quản lý và phát huy các nguồn lực về vốn, tài sản; sử dụng vốn đúng mục đích trong kinh doanh; tuân thủ các quy định của pháp luật trong kinh doanh, chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tài chính với nhà nước theo quy định; quản lý chặt chẽ tài sản và nguồn vốn của công ty; đảm bảo đủ việc làm và thu nhập cho người lao động. Hoàn thành hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản: Theo báo cáo kiểm toán năm 2022 tại hạng mục tiền và các khoản tương đương tiền giảm hơn 158 tỷ đồng, hàng tồn kho tăng.

b. Tình hình nợ phải trả: Các khoản vay ngắn hạn tăng.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Công ty đã xây dựng, ban hành và duy trì thực hiện tốt các quy chế kinh doanh, quy chế tài chính, quản lý công nợ, quy chế lao động, tiền lương. Đồng thời giao các kế hoạch lưu chuyển, tài chính, tiền lương cho các chi nhánh ngay từ đầu năm để giám đốc các chi nhánh chủ động tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của đơn vị.

- Công tác hạch toán kế toán thực hiện nghiêm túc “Luật kế toán” và hạch toán kế toán đúng quy định của chuẩn mực kế toán, phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế của Công ty.

- Công tác quản lý hợp đồng kinh tế được tập trung quản lý tại Văn phòng Công ty, nội dung hợp đồng được soạn thảo đúng luật và chặt chẽ.

- Công ty tạo nguồn cho các chi nhánh, công khai bàn bạc dân chủ, trước tình hình giá có nhiều biến động, Công ty phải tăng cường công tác quản lý thông tin giá cả, áp dụng chế độ báo cáo hàng tuần giá hàng bán ra và thông tin kịp thời diễn biến giá bán hàng trong Công ty.

- Việc bán hàng chủ yếu thông qua hợp đồng kinh tế được Tổng Giám đốc Công ty ký kết và uỷ quyền cho các giám đốc kinh doanh thực hiện, thận trọng trong việc chọn đối tác.

4. Kế hoạch phát triển kinh doanh:

Đa dạng hoá sản phẩm, tạo thêm nhiều sản phẩm chủ lực cho ngành công nghiệp tiêu dùng Việt Nam

Xác định ngành sản xuất nhôm thanh và làm ra các sản phẩm từ nhôm là ngành chủ lực của Tung Kuang và từ đó mở rộng sang 1 số lĩnh vực khác như, xây dựng hạ tầng, công nghệ cao,...

Phát triển và nâng cao giá trị thương hiệu Tung Kuang tại Việt Nam và các nước Asean và một số thị trường lớn như Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ.

Ngoài ra sẽ tin học hoá và ứng dụng công nghệ mới 100% trong quản lý và sản xuất.

Không ngừng cải thiện các chế độ phúc lợi với người lao động, chia sẻ lợi nhuận với các thành viên thông qua việc bán cổ phần với giá ưu đãi hoặc thưởng bằng cổ phần cho cán bộ công nhân viên.

Vun đắp và phát triển các mối quan hệ hợp tác với các nhà phân phối, đại lý, khách hàng trên cơ sở chia sẻ lợi ích.

Tìm kiếm các nguồn nguyên liệu giá rẻ và nghiên cứu việc đầu tư khai thác quặng nhôm có tiềm năng tại Việt Nam.

Tăng cường và mở rộng mối liên doanh liên kết với các đối tác trong và ngoài nước để đưa Tung Kuang thành tập đoàn vững mạnh.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty

+ Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty và ban giám đốc.

Đã thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật, Điều lệ Công ty, các quyết định của Hội đồng quản trị, cụ thể như sau:

Hoạt động sản xuất kinh doanh: chỉ đạo thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh đạt kết quả tốt trong tình hình nền kinh tế có nhiều biến động, vì thế phần lớn chỉ tiêu đều đạt so với kế hoạch năm 2022. Ngoài ra, Tung Kuang cũng tập trung vào công tác sản xuất kinh doanh chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

cho mục tiêu phát triển ổn định lâu dài, không đầu tư tài chính và ngành nghề khác có thể gây rủi ro.

+ Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Củng cố mối quan hệ với các Ngân hàng để tận dụng triệt để các nguồn vốn phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Duy trì mối quan hệ chặt chẽ với các đối tác đã và đang hợp tác. Đồng thời vun đắp và phát triển các mối quan hệ hợp tác với các nhà phân phối, đại lý, khách hàng trên cơ sở chia sẻ lợi ích.

Tăng cường và mở rộng mối liên doanh liên kết với các đối tác trong và ngoài nước để đưa Tung Kuang thành tập đoàn vững mạnh.

V. Quản trị công ty**1. Hội đồng quản trị****a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:**

Danh sách số lượng thành viên gồm: 09 thành viên trong đó có 06 thành viên độc lập không điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ/đại diện
1. Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch HĐQT	36.795.222
2. Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch HĐQT	504.332
3. Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch HĐQT	0
4. Bà Liu Ching Hua	Ủy viên	0
5. Bà Chen, Tsu	Ủy viên	0
6. Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên	0
7. Ông Liu Chien Hung	Ủy viên	1.465.598
8. Ông Liu Chien Lin	Ủy viên	114
9. Ông Liu Chen Chin	Ủy viên	224.077

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
01	01/2022/NQ-HĐQT	14/03/2022	-Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị về việc vay vốn, bảo lãnh, mở thư tín dụng và cấp tín dụng tại Vietinbank.
02	03/2022/NQ-HĐQT	25/04/2022	-Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị về việc vay vốn, bảo lãnh, mở thư tín dụng và cấp tín dụng tại Mega ICBC.
03	01/2022/NQĐHĐC Đ	28/04/2022	-Nghị quyết công bố thông tin về Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022
04	04/2022/NQ-HĐQT	29/07/2022	-Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị về việc vay vốn, bảo lãnh, mở thư tín dụng và cấp tín dụng tại CTBC Bank.
05	05/2022/NQ-HĐQT	29/07/2022	-Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị về việc vay vốn, bảo lãnh, mở thư tín dụng và cấp tín dụng tại Taipei Fubon Bank.
06	06/TK-HĐQT	09/08/2022	- Nghị quyết về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021
07	07/TK-HĐQT	22/08/2022	- Nghị quyết về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021

2. Ban kiểm soát**a. Thành viên và cơ cấu của ban kiểm soát:**

Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ/đại diện
1. Ngô Thị Ngọc Quyên	Trưởng Ban kiểm soát	1.238.656
2. Chan Hsun Kuo	Thành viên	0
3. Trần Thị Ngọc Hoa	Thành viên	0

b. Hoạt động của ban kiểm soát:

Kiểm tra báo cáo tài chính hàng năm, 6 tháng và hàng quý trước khi trình Hội đồng quản trị. Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc; Xem xét thu quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Ban lãnh đạo Công ty;

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận và xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của Ban lãnh đạo Công ty.

Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, ban giám đốc và Ban kiểm soát

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: mức trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát là 5.000.000 đồng/thành viên/tháng (áp dụng từ tháng 04/2021).

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		805.371.004.069	934.694.039.962
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	41.544.324.515	199.683.068.287
1.	Tiền	111		41.544.324.515	96.683.068.287
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	103.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.337.000.000	4.342.800.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.337.000.000	4.342.800.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		139.357.958.721	190.481.537.599
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	78.200.557.925	35.583.093.778
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	59.247.288.232	142.276.302.531
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.910.112.564	12.622.141.290
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	580.054.474.689	499.032.189.651
1.	Hàng tồn kho	141		580.593.941.250	499.571.656.212
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(539.466.561)	(539.466.561)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		43.077.246.144	41.154.444.425
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	3.189.357.716	5.696.877.937
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		39.857.819.359	35.441.299.360
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	30.069.069	16.267.128
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		345.717.302.774	329.309.691.891
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		331.433.827.549	275.427.174.148
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	331.258.768.220	275.207.418.815
	- Nguyên giá	222		673.344.192.058	586.035.473.214
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(342.085.423.838)	(310.828.054.399)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	175.059.329	219.755.333
	- Nguyên giá	228		547.332.919	547.332.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(372.273.590)	(327.577.586)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	329.876.048	40.661.520.481
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		329.876.048	40.661.520.481
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		13.953.599.177	13.220.997.262
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	13.953.599.177	13.220.997.262
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.151.088.306.843	1.264.003.731.853

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		577.422.743.999	713.275.937.372
I.	Nợ ngắn hạn	310		572.396.262.311	682.158.762.122
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	55.110.959.388	85.198.094.497
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	22.502.041.192	92.248.744.204
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.985.825.997	2.394.216.479
4.	Phải trả người lao động	314		7.927.029.698	8.535.604.649
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.435.590.616	602.830.628
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	41.609.545.892	68.027.983.208
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	419.618.495.633	406.906.014.234
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.206.773.895	18.245.274.223
II.	Nợ dài hạn	330		5.026.481.688	31.117.175.250
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	5.026.481.688	4.392.252.168
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	-	26.724.923.082
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		573.665.562.844	550.727.794.481
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	573.665.562.844	550.727.794.481
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		426.196.980.000	387.453.840.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		426.196.980.000	387.453.840.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		29.720.981.874	19.998.102.530
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		18.811.397.275	13.949.957.603
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.936.203.695	129.325.894.348
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		31.671.611.660	32.097.100.909
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		67.264.592.035	97.228.793.439
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.151.088.306.843	1.264.003.731.853

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.194.676.996.607	892.683.910.944
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	38.133.933	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.194.638.862.674	892.683.910.944
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.027.256.498.025	718.899.773.091
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		167.382.364.649	173.784.137.853
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	9.157.259.651	9.401.613.829
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	38.164.148.923	9.910.754.291
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13.047.091.205</i>	<i>6.711.628.816</i>
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	17.534.173.266	13.758.285.266
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	38.324.996.105	40.758.912.077
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		82.516.306.006	118.757.800.048
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	1.326.930.479	218.105.835
12.	Chi phí khác	32	VI.07	1.064.812.930	228.500.764
13.	Lợi nhuận khác	40		262.117.549	(10.394.929)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		82.778.423.555	118.747.405.119
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	15.513.831.520	21.518.611.680
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		67.264.592.035	97.228.793.439
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.729	2.688
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.729	2.688

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		82.778.423.555	118.747.405.119
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		31.302.065.443	28.896.266.236
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		792.791.690	(1.418.266.827)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.668.720.544)	(6.521.951.875)
-	Chi phí lãi vay	06		13.047.091.205	6.711.628.816
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		126.251.651.349	146.415.081.469
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		37.713.250.149	(158.385.949.728)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(81.022.285.038)	(164.209.123.450)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(95.864.256.179)	100.741.385.650
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.774.918.306	2.540.230.378
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(12.595.128.127)	(6.826.255.475)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.886.038.672)	(29.360.910.866)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		60.759.000	50.997.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.680.699.000)	(1.224.552.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(41.247.828.212)	(110.259.097.022)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(46.977.074.411)	(25.935.190.581)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	1.161.818.182
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.337.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.342.800.000	23.161.600.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.898.306.122	6.481.338.974
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(42.072.968.289)	4.869.566.575

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.152.777.981.859	1.045.280.618.898
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.164.795.602.829)	(923.719.202.192)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(60.559.434.000)	(9.964.664.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(72.577.054.970)	111.596.752.706
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(155.897.851.471)	6.207.222.259
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		199.683.068.287	192.635.106.127
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.240.892.301)	840.739.901
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		41.544.324.515	199.683.068.287

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 01 chi nhánh hạch toán độc lập:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang – Nhơn Trạch	Đường 25B, khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

06. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực gia công hàng xuất khẩu, nhập mua nguyên vật liệu từ nước ngoài, do vậy phát sinh các khoản công nợ phải thu, phải trả với khách hàng và nhà cung cấp và công nợ vay với ngân hàng bằng ngoại tệ (ngoại tệ sử dụng là USD). Trong năm 2022, tỷ giá hối đoái có sự biến động mạnh dẫn đến phát sinh các khoản lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm 2022 cũng như phát sinh các khoản lãi/lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong năm Công ty hoàn thành và đưa vào sử dụng nhà xưởng sơn số tiền 22.506.833.688 đồng, dây chuyền sơn số tiền 12.874.650.688 đồng, nhà xưởng xi mạ số tiền 19.282.880.943 đồng, dây chuyền xi mạ số tiền 30.708.841.669 đồng.

Ngoài các vấn đề trên, không còn sự kiện hay hoạt động kinh doanh nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 – 13 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán và cung cấp trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp***Chi phí bán hàng***

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN của Văn phòng Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Biên Hòa là 15% cho các ngành nghề thuộc giấy phép đầu tư áp dụng đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

Thuế suất thuế TNDN của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang – Nhơn Trạch là thuế suất thuế TNDN quy định trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	315.693.944	517.189.681
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.228.630.571	96.165.878.606
- Các khoản tương đương tiền	-	103.000.000.000
Cộng	41.544.324.515	199.683.068.287

02. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Ngắn hạn	1.337.000.000	1.337.000.000	4.342.800.000	4.342.800.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.337.000.000	1.337.000.000	4.342.800.000	4.342.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng	1.337.000.000	1.337.000.000	4.342.800.000	4.342.800.000
-------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

(*): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai. Lãi suất 2,5%/năm.

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	78.200.557.925	35.583.093.778
- Công ty Cổ phần Đông Quang	5.686.029.361	13.257.724.515
- Công ty Genesis Home Buid	-	2.450.959.827
- Công ty TNHH Container Direct	45.194.986.725	-
- Công ty TNHH Đại Không Gian	2.598.664.757	-
- Công ty Multionline	4.239.728.585	-
- Công ty Permaloc	7.794.231.524	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	12.686.916.973	19.874.409.436
Cộng	78.200.557.925	35.583.093.778

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	59.247.288.232	142.276.302.531
- Công ty TNHH Triết Toàn	-	14.294.445.000
- Công ty Rio TinTo Marketing Private Limited	55.855.563.350	120.865.734.205
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	3.391.724.882	7.116.123.326
Cộng	59.247.288.232	142.276.302.531

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANGSố 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.910.112.564	-	12.622.141.290	-
- Tạm ứng	21.100.000	-	21.100.000	-
- Phải thu khác	1.889.012.564	-	12.601.041.290	-
+ <i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	12.454.247	-	242.039.825	-
+ <i>Phải thu thuế thu nhập cá nhân</i>	143.548.143	-	-	-
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>	1.733.010.174	-	12.359.001.465	-
Cộng	1.910.112.564	-	12.622.141.290	-

06. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	275.621.041.551	(193.906.735)	234.167.119.882	(193.906.735)
- Công cụ, dụng cụ	2.451.849.546	-	1.093.663.872	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	263.789.930.310	-	189.838.716.405	-
- Thành phẩm	37.995.022.363	(345.559.826)	74.472.156.053	(345.559.826)
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	580.593.941.250	(539.466.561)	499.571.656.212	(539.466.561)

07. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	329.876.048	40.661.520.481
- Mua sắm TSCĐ	329.876.048	395.873.000
- XDCB	-	40.265.647.481
+ <i>Công trình nhà xưởng tại Nhơn Trạch (*)</i>	-	40.265.647.481
Cộng	329.876.048	40.661.520.481

(*) Là nhà xưởng son, xi đã hoàn thành và đưa vào sử dụng từ tháng 5 năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANGSố 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	212.935.137.277	360.262.959.574	9.789.441.320	3.047.935.043	586.035.473.214
- Mua trong năm	-	45.519.004.213	-	-	45.519.004.213
- Đầu tư XD CB hoàn thành	41.789.714.631	-	-	-	41.789.714.631
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	254.724.851.908	405.781.963.787	9.789.441.320	3.047.935.043	673.344.192.058
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	66.128.958.819	237.006.586.485	4.941.277.029	2.751.232.066	310.828.054.399
- Khấu hao trong năm	9.647.726.689	20.408.961.403	1.061.554.344	139.127.003	31.257.369.439
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	75.776.685.508	257.415.547.888	6.002.831.373	2.890.359.069	342.085.423.838
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	146.806.178.458	123.256.373.089	4.848.164.291	296.702.977	275.207.418.815
2. Tại ngày cuối năm	178.948.166.400	148.366.415.899	3.786.609.947	157.575.974	331.258.768.220

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 180.532.974.766 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	547.332.919	547.332.919
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	547.332.919	547.332.919
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	327.577.586	327.577.586
- Khấu hao trong năm	44.696.004	44.696.004
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	372.273.590	372.273.590
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	219.755.333	219.755.333
2. Tại ngày cuối năm	175.059.329	175.059.329

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 323.852.919 đồng.

10. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	3.189.357.716	5.696.877.937
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.871.074.629	3.487.306.849
- Chi phí quảng cáo	124.363.943	1.061.576.948
- Chi phí sửa chữa	55.001.214	990.549.570
- Các khoản khác	138.917.930	157.444.570
b. Dài hạn	13.953.599.177	13.220.997.262
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	13.507.241.808	12.865.121.038
- Chi phí sửa chữa	442.874.460	350.163.343
- Các khoản khác	3.482.909	5.712.881
Cộng	17.142.956.893	18.917.875.199

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANGSố 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**11. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số đầu năm			Trong năm			Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số cuối năm	Số có khả năng trả nợ	
							Số cuối năm	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	406.906.014.234	406.906.014.234	1.161.104.099.728	1.148.391.618.329	419.618.495.633	419.618.495.633	419.618.495.633	419.618.495.633
- Vay ngân hàng	406.906.014.234	406.906.014.234	1.152.195.792.026	1.148.391.618.329	410.710.187.931	410.710.187.931	410.710.187.931	410.710.187.931
+ Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - CN TP. Hồ Chí Minh ^(e)	46.461.183.666	46.461.183.666	35.918.558.335	78.811.082.221	3.568.659.780	3.568.659.780	3.568.659.780	3.568.659.780
+ Ngân hàng CTBC - CN TP. Hồ Chí Minh ^(b)	55.234.825.488	55.234.825.488	200.043.552.260	164.431.927.449	90.846.450.299	90.846.450.299	90.846.450.299	90.846.450.299
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	-	-	31.332.647.976	31.332.647.976	-	-	-	-
+ Ngân hàng Mega International Commercial Bank., Ltd - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ^(c)	22.814.389.682	22.814.389.682	137.605.185.421	107.121.687.224	53.297.887.879	53.297.887.879	53.297.887.879	53.297.887.879
+ Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ^(d)	45.002.455.985	45.002.455.985	114.513.364.848	136.264.482.606	23.251.338.227	23.251.338.227	23.251.338.227	23.251.338.227
+ Ngân hàng TNHH E.Sun - CN Đồng Nai	-	-	23.706.907.470	23.706.907.470	-	-	-	-
+ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon ^(e)	147.473.643.009	147.473.643.009	296.002.548.889	319.969.993.878	123.506.198.020	123.506.198.020	123.506.198.020	123.506.198.020
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai ^(f)	48.846.922.932	48.846.922.932	150.217.423.041	152.954.968.823	46.109.377.150	46.109.377.150	46.109.377.150	46.109.377.150
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa ^(e)	41.072.593.472	41.072.593.472	162.855.603.786	133.797.920.682	70.130.276.576	70.130.276.576	70.130.276.576	70.130.276.576
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	8.908.307.702	-	8.908.307.702	8.908.307.702	8.908.307.702	8.908.307.702
+ Ngân hàng TNHH E.Sun - CN Đồng Nai ^(b)	-	-	8.908.307.702	-	8.908.307.702	8.908.307.702	8.908.307.702	8.908.307.702
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	26.724.923.082	26.724.923.082	3.192.041.850	29.916.964.932	-	-	-	-
- Vay ngân hàng	26.724.923.082	26.724.923.082	3.192.041.850	29.916.964.932	-	-	-	-
+ Ngân hàng TNHH E.Sun - CN Đồng Nai ^(b)	26.724.923.082	26.724.923.082	3.192.041.850	29.916.964.932	-	-	-	-
Cộng	433.630.937.316	433.630.937.316	1.164.296.141.578	1.178.308.583.261	419.618.495.633	419.618.495.633	419.618.495.633	419.618.495.633

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (a): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số HNHCMCFL-S/57/2022 ngày 06 tháng 9 năm 2022. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho việc mở tín dụng chứng từ L/C để nhập khẩu nguyên liệu thô và linh kiện phục vụ sản xuất, với hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 150.386,00 USD.
- (b): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng CTBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Thư cho vay số STVN097-14 ngày 21 tháng 02 năm 2014 và Thỏa thuận sửa đổi thư cho vay số STVN97/2155-22 ngày 01 tháng 7 năm 2022. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 4.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất theo từng văn bản nhận nợ. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 3.828.337,56 USD.
- (c): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Mega International Commercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số (110)L-027 ngày 08 tháng 04 năm 2022. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho việc mua nguyên liệu và nhu cầu vốn lưu động. Hạn mức vay là 4.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 2.246.012,30 USD.
- (d): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 181051 ngày 22 tháng 8 năm 2018; Bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181051-SDBS1 ngày 22 tháng 8 năm 2018; Bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181051-SDBS2 ngày 08 tháng 12 năm 2020 và Bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181051-SDBS3 ngày 01 tháng 11 năm 2021. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, với hạn mức 3.000.000 USD. Hợp đồng hạn mức có thời hạn đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2022. Thời hạn hoàn trả vay không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là: 497.677,00 USD và 11.441.463.017 VND.
- (e): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng thương mại Taipei Fubon theo thư cấp tín dụng số 220701-TFB00232531 ngày 01 tháng 7 năm 2022 và thư cấp tín dụng số 220704-TFB00232531 ngày 04 tháng 7 năm 2022. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ vốn lưu động ngắn hạn, hạn mức lần lượt là 5.000.000 USD và 2.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là: 4.266.556,84 USD và 22.260.804.207 VND.
- (f): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 300210957/2022-HĐCVHM/NHCT680-TUNGKUANG NT ngày 01 tháng 03 năm 2022. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 170.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 30/4/2023. Thời hạn vay và lãi suất theo từng văn bản nhận nợ. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.943.083,74 USD.
- (g): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo Hợp đồng cấp tín dụng số 053.22/48.05-CTD ngày 28 tháng 4 năm 2022. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, hạn mức tín dụng 130.000.000.000 VND. Thời hạn vay và lãi suất theo từng văn bản nhận nợ. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 2.955.342,46 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(h): Khoản vay tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.sun – Chi nhánh Đồng Nai theo thỏa thuận tín dụng số 10000198LD001201916 ngày 06 tháng 5 năm 2019 với hạn mức 2.500.000 USD tương đương 58.000.000.000 đồng để xây dựng nhà xưởng tại Nhơn Trạch. Thời hạn vay 48 tháng. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Golden Top International	55.110.959.388	55.110.959.388	85.198.094.497	85.198.094.497
- Công ty Bloomy International L.L.C	17.425.372.505	17.425.372.505	12.315.356.216	12.315.356.216
- Công ty TNHH Chang Xin Việt Nam	9.061.272.225	9.061.272.225	5.202.258.362	5.202.258.362
- Công ty TNHH Sơn bột Tinh điện Akzo Nobel	-	-	34.815.144.730	34.815.144.730
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	7.098.958.988	7.098.958.988	216.856.200	216.856.200
	21.525.355.670	21.525.355.670	32.648.478.989	32.648.478.989
Cộng	55.110.959.388	55.110.959.388	85.198.094.497	85.198.094.497

b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Bloomy International L.L.C	9.061.272.225	9.061.272.225	5.202.258.362	5.202.258.362
Cộng	9.061.272.225	9.061.272.225	5.202.258.362	5.202.258.362

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Công ty Container Direct, L.L.C	22.502.041.192	92.248.744.204	5.202.258.362	5.202.258.362
- Công ty Rowley	-	17.863.864.293	5.202.258.362	5.202.258.362
- Công ty Annexe Urban Screens	1.859.609.344	-	5.202.258.362	5.202.258.362
- Công ty Professional Patios+Screenrooms	-	3.337.350.187	-	-
- Công ty Permaloc Corporation	1.358.771.888	-	-	-
- Công ty Moderco	-	13.439.458.505	-	-
- Công ty Nerval	1.038.415.401	-	-	-
- Công ty Dutch Mushroom	1.277.874.870	-	-	-
	601.719.875	9.377.364.996	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	1.435.590.616	602.830.628
- Chi phí lãi vay	767.828.357	315.865.279
- Các khoản trích trước khác	667.762.259	286.965.349
Cộng	<u>1.435.590.616</u>	<u>602.830.628</u>

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	41.609.545.892	68.027.983.208
- Kinh phí công đoàn	10.280.000	4.179.700
- Bảo hiểm xã hội	123.091.929	768.573.218
- Bảo hiểm thất nghiệp	25.690.441	3.433.007
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	32.884.445.649	54.695.123.249
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.566.037.873	12.556.674.034
+ <i>Hàng tạm nhập</i>	710.203.500	662.346.279
+ <i>Công ty Container Direct, L.L.C</i>	295.548.305	-
+ <i>Thù lao HĐQT, BKS</i>	90.000.000	196.000.000
+ <i>Các đối tượng khác</i>	7.470.286.068	11.698.327.755
<i>b. Dài hạn</i>	5.026.481.688	4.392.252.168
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.026.481.688	4.392.252.168
Cộng	<u>46.636.027.580</u>	<u>72.420.235.376</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANGSố 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	322.879.650.000	77.949.049.838	10.638.336.257	110.399.516.293	521.866.552.388
Tăng vốn trong năm trước	64.574.190.000	(64.574.190.000)	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	97.228.793.439	97.228.793.439
Phân phối lợi nhuận	-	6.623.242.692	3.311.621.346	(77.822.415.384)	(67.887.551.346)
Giảm khác	-	-	-	(480.000.000)	(480.000.000)
Số dư cuối năm trước	387.453.840.000	19.998.102.530	13.949.957.603	129.325.894.348	550.727.794.481
Tăng vốn trong năm nay (*)	38.743.140.000	-	-	-	38.743.140.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	67.264.592.035	67.264.592.035
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (**)	-	9.722.879.344	4.861.439.672	(96.934.282.688)	(82.349.963.672)
Giảm khác (***)	-	-	-	(720.000.000)	(720.000.000)
Số dư cuối năm nay	426.196.980.000	29.720.981.874	18.811.397.275	98.936.203.695	573.665.562.844

(*): Công ty thực hiện tăng vốn của cổ đông hiện hữu do trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022, tỷ lệ chi trả bằng 10% vốn điều lệ.

(**): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	9.722.879.344
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.861.439.672
Trích Quỹ khác của chủ sở hữu	4.861.439.672
Chi trả cổ tức bằng tiền	38.745.384.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	38.743.140.000
Tổng phân phối lợi nhuận	96.934.282.688

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(***) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022, Công ty tạm trích thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2022.

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Công ty Rich International Holding L.L.C	360.233.260.000	84,52	327.484.800.000	84,52
- Vốn góp của các đối tượng khác	65.963.720.000	15,48	59.969.040.000	15,48
Cộng	426.196.980.000	100	387.453.840.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	387.453.840.000	322.879.650.000
+ Vốn góp tăng trong năm	38.743.140.000	64.574.190.000
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	426.196.980.000	387.453.840.000
- Cổ tức đã chia	77.488.524.000	64.575.930.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.619.698	38.745.384
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.619.698	38.745.384
+ Cổ phiếu phổ thông	42.619.698	38.745.384
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.619.698	38.745.384
+ Cổ phiếu phổ thông	42.619.698	38.745.384
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	29.720.981.874	19.998.102.530
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.811.397.275	13.949.957.603
Cộng	48.532.379.149	33.948.060.133

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản nhận giữ hộ		
Hàng giữ hộ gia công - nhôm (kg)	-	94.937
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.164.455,93	4.072.319,84

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	965.819.626	965.819.626
---------------------------	-------------	-------------

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Đơn vị tính: VND***01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán thành phẩm	1.140.261.838.820	836.962.194.783
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.415.157.787	55.721.716.161
Cộng	<u>1.194.676.996.607</u>	<u>892.683.910.944</u>

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giảm giá hàng bán	4.006.660	-
- Hàng bán bị trả lại	34.127.273	-
Cộng	<u>38.133.933</u>	<u>-</u>

03. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	996.772.984.107	696.923.335.925
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.483.513.918	21.976.437.166
Cộng	<u>1.027.256.498.025</u>	<u>718.899.773.091</u>

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi	1.668.720.544	6.472.216.250
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7.488.539.107	2.929.397.579
Cộng	<u>9.157.259.651</u>	<u>9.401.613.829</u>

05. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	13.047.091.205	6.711.628.816
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.117.057.718	3.199.125.475
Cộng	<u>38.164.148.923</u>	<u>9.910.754.291</u>

06. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	49.735.625
- Tiền bồi thường hàng hư hỏng thu được	59.540.114	-
- Các khoản khác	1.267.390.365	168.370.210
Cộng	<u>1.326.930.479</u>	<u>218.105.835</u>

07. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Các khoản khác	1.064.812.930	228.500.764
Cộng	<u>1.064.812.930</u>	<u>228.500.764</u>

Đơn vị tính: VNĐ

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	38.324.996.105	40.758.912.077
- Chi phí nhân viên quản lý	21.256.520.347	16.715.360.129
- Chi phí li xăng	3.859.013.863	5.202.258.941
- Chi phí đồ dùng văn phòng	446.092.057	550.482.184
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.379.969.800	5.339.251.768
- Thuế, phí và lệ phí	1.306.650.710	2.688.040.438
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.040.465.523	4.190.484.569
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.036.283.805	6.073.034.048
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	17.534.173.266	13.758.285.266
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.534.173.266	13.758.285.266
Cộng	55.859.169.371	54.517.197.343

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.513.831.520	21.518.611.680
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	15.513.831.520	21.518.611.680

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	67.264.592.035	97.228.793.439
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	4.861.439.672
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	67.264.592.035	92.367.353.767
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	38.904.602	32.553.338
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.729	2.688

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	67.264.592.035	97.228.793.439
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	4.861.439.672
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	67.264.592.035	92.367.353.767
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	38.904.602	32.553.338
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.729	2.688

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	908.617.192.111	581.195.027.732
- Chi phí nhân công	86.125.209.710	76.812.932.734
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.302.065.443	28.896.266.236
- Chi phí Li xăng	3.859.013.863	5.202.258.941
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.643.718.373	97.216.754.949
- Chi phí khác bằng tiền	33.572.483.860	54.199.905.004
Cộng	<u>1.117.119.683.360</u>	<u>843.523.145.596</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Giao dịch với các bên liên quan**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thưởng	3.690.000.000	2.645.854.000
Cộng	<u>3.690.000.000</u>	<u>2.645.854.000</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Công ty Rich International Holding L.L.C

Công ty Bloomy International L.L.C

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Rich International Holding L.L.C (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Bloomy International L.L.C		
Phí li xăng	3.859.013.863	5.202.258.941
Công ty Rich International Holding L.L.C		
- Trả cổ tức bằng tiền	54.580.805.872	-
- Nhận nợ cổ tức phải trả	32.748.480.000	54.580.806.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	32.748.460.000	54.580.770.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài số dư đã thuyết minh tại mục V.12, các công nợ khác với bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Rich International Holding L.L.C		
- Phải trả khác	32.748.480.000	54.580.806.000
Cộng nợ phải trả	<u>32.748.480.000</u>	<u>54.580.806.000</u>

02. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm...;
- Lĩnh vực 2: Dịch vụ gia công, xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm nay	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND
			Công
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.140.223.704.887	54.415.157.787	1.194.638.862.674
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	1.077.773.439.415	34.349.117.253	1.112.122.556.668
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	62.450.265.472	20.066.040.534	82.516.306.006
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	47.596.006.970	2.271.435.174	49.867.442.144
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	30.346.447.270	1.448.230.474	31.794.677.744
Số dư cuối năm			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.084.149.919.615	24.057.062.714	1.108.206.982.328
- Tài sản không phân bổ			42.881.324.515
Tổng tài sản	1.084.149.919.615	24.057.062.714	1.151.088.306.843
- Nợ phải trả bộ phận	529.926.229.016	25.289.791.156	555.216.020.172
- Nợ phải trả không phân bổ			22.206.773.895
Tổng nợ phải trả	529.926.229.016	25.289.791.156	577.422.794.067

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND
Năm trước			Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	836.962.194.783	55.721.716.161	892.683.910.944
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	748.514.905.903	25.411.204.993	773.926.110.896
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	88.447.288.880	30.310.511.168	118.757.800.048
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	37.445.051.543	2.492.947.169	39.937.998.712
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	67.289.593.590	4.479.881.717	71.769.475.307
Số dư cuối năm			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.024.963.391.769	35.014.471.798	1.059.977.863.566
- Tài sản không phân bổ			204.025.868.287
Tổng tài sản	1.024.963.391.769	35.014.471.798	1.264.003.731.853
- Nợ phải trả bộ phận	651.646.548.279	43.384.114.870	695.030.663.149
- Nợ phải trả không phân bổ			18.245.274.223
Tổng nợ phải trả	651.646.548.279	43.384.114.870	713.275.937.372

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khu vực địa lý:

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau:

- Trong lãnh thổ Việt Nam;
- Ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác

	Trong lãnh thổ Việt Nam	Ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
	248.406.670.323	946.232.192.351	1.194.638.862.674
	230.434.497.914	877.772.484.414	1.108.206.982.328
	10.369.163.140	39.498.279.004	49.867.442.144
	306.539.351.978	586.144.558.966	892.683.910.944
	363.986.539.272	695.991.324.294	1.059.977.863.566
	13.714.337.286	26.223.661.426	39.937.998.712

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANGSố 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.544.324.515	-	199.683.068.287	-	41.544.324.515	199.683.068.287
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80.089.570.489	-	38.974.471.387	-	80.089.570.489	38.974.471.387
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.337.000.000	-	4.342.800.000	-	1.337.000.000	4.342.800.000
Cộng	122.970.895.004	-	243.000.339.674	-	122.970.895.004	243.000.339.674

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	55.110.959.388	85.198.094.497	55.110.959.388	85.198.094.497
Vay và nợ	419.618.495.633	433.630.937.316	419.618.495.633	433.630.937.316
Chi phí phải trả	1.435.590.616	602.830.628	1.435.590.616	602.830.628
Các khoản phải trả khác	41.450.483.522	67.251.797.283	41.450.483.522	67.251.797.283
Cộng	517.615.529.159	586.683.659.724	517.615.529.159	586.683.659.724

(*): Giá trị hợp lý của Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính xác định theo giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**04. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	55.110.959.388	-	-	55.110.959.388
Vay và nợ	419.618.495.633	-	-	419.618.495.633
Chi phí phải trả	1.435.590.616	-	-	1.435.590.616
Các khoản phải trả khác	41.450.483.522	-	-	41.450.483.522
Cộng	517.615.529.159	-	-	517.615.529.159
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	85.198.094.497	-	-	85.198.094.497
Vay và nợ	406.906.014.234	26.724.923.082	-	433.630.937.316
Chi phí phải trả	602.830.628	-	-	602.830.628
Các khoản phải trả khác	67.251.797.283	-	-	67.251.797.283
Cộng	559.958.736.642	26.724.923.082	-	586.683.659.724

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

07. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

08. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giá định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

(Xem toàn văn báo cáo tài chính công ty tại Website: www.tungkuang.com.vn)

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Tổng Giám Đốc



LIU CHIEN HUNG